

Số: 83/2024/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 1478/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 494/BC-BKTNS của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1 như sau:

“b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố; Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Miễn, giảm phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(1) Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; Bệnh binh; Thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tiền tuất hằng tháng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14; Hộ nghèo; Hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(2) Giảm 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng là thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

(3) Trường hợp văn bản viện dẫn tại Điều này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 quy định tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí như sau:

“2. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố; Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn được để lại 70% tổng số tiền phí thu được.”.

4. Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND bằng các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

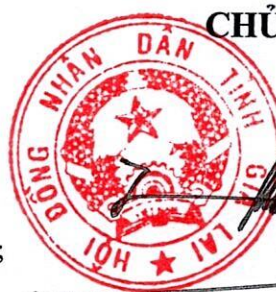
1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, Kỳ họp thứ Mười chín thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2024. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp; Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai; Đài PT - TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỔ CHỨC

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ



STT	Nội dung	Tổ chức thu phí											
		Mức thu phí				Sở Tài nguyên và Môi trường				Văn phòng đăng ký đất đai			
						40% phí thu được nộp ngân sách nhà nước		60% phí thu được để lại cho tổ chức thu phí		30% phí thu được nộp ngân sách nhà nước		70% phí thu được để lại cho tổ chức thu phí	
		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	
(1)	(2)	(3)=(5)+(7)+(9)+(11)	(4)=(6)+(8)+(10)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
I	Cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất												
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	930.000					465.000	279.000	1.085.000	651.000		
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	2.590.000	1.550.000					777.000	465.000	1.813.000	1.085.000		

Handwritten signature

(1)	(2)	(3)=(5)+ (7)+(9)+ (11)	(4)=(6)+ (8)+(10)+ (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất										
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000					279.000	167.400	651.000	390.600
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000					466.200	279.000	1.087.800	651.000
III	Chứng nhận biến động đất đai										
III.1	<p>Các loại hồ sơ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ cho thuê không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất. Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế. Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo. Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức. 										
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	1.750.000	1.168.000	700.000	1.752.000	1.050.000				
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	2.920.000	1.948.000	1.168.000	2.922.000	1.752.000				
III.2	Các loại hồ sơ khác										
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000					279.000	167.400	651.000	390.600
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000					466.200	279.000	1.087.800	651.000

(1)	(2)	(3)=(5)+ (7)+(9)+ (11)	(4)=(6)+ (8)+(10)+ (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
IV	Giao đất, cho thuê đất										
IV.1	<p>Các loại hồ sơ:</p> <p>1. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.</p> <p>2. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.</p>										
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	1.750.000	1.168.000	700.000	1.752.000	1.050.000				
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	2.920.000	1.948.000	1.168.000	2.922.000	1.752.000				

Phụ lục II

PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

I. Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu phí		Tổ chức thu phí: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố						
				30% phí thu được nộp ngân sách nhà nước		70% phí thu được để lại phân bổ cho các đơn vị thực hiện công việc thẩm định				
		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố	Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã thuộc thị xã, huyện
(1)	(2)	(3)=(5)+(7)+(9)	(4)=(6)+(8)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Các loại hồ sơ: 1. Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu. 2. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu. 3. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.									

(1)	(2)	(3)=(5)+(7)+(9)	(4)=(6)+(8)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	615.000	382.000	184.500	114.600	308.000	182.000	122.500	85.400
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	695.000	432.000	208.500	129.600	364.000	217.000	122.500	85.400
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	765.000	472.000	229.500	141.600	413.000	245.000	122.500	85.400
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	915.000	562.000	274.500	168.600	518.000	308.000	122.500	85.400
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	1.065.000	652.000	319.500	195.600	623.000	371.000	122.500	85.400
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.205.000	742.000	361.500	222.600	721.000	434.000	122.500	85.400
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.285.000	782.000	385.500	234.600	777.000	462.000	122.500	85.400
II	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định								
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	440.000	260.000	132.000	78.000	308.000	182.000		
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	520.000	310.000	156.000	93.000	364.000	217.000		

(1)	(2)	(3)=(5)+(7)+(9)	(4)=(6)+(8)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	590.000	350.000	177.000	105.000	413.000	245.000		
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	740.000	440.000	222.000	132.000	518.000	308.000		
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	530.000	267.000	159.000	623.000	371.000		
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	620.000	309.000	186.000	721.000	434.000		
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	660.000	333.000	198.000	777.000	462.000		

2. Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu phí		Tổ chức thu phí									
				Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố				Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố					
				30% phí thu được nộp ngân sách nhà nước		70% phí thu được để lại phân bổ cho các đơn vị thực hiện công việc thẩm định		30% phí thu được nộp ngân sách nhà nước		70% phí thu được để lại cho tổ chức thu phí			
				Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố	Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện
				Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại xã, huyện						

78

(1)	(2)	(3)=(5)+ (7)+(9)+ (11)+(13)	(4)=(6)+(8) +(10)+(12) +(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất												
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	79.200	46.800	184.800	109.200						
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến	312.000	186.000	93.600	55.800	218.400	130.200						
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	106.200	63.000	247.800	147.000						
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	133.200	79.200	310.800	184.800						
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	160.200	95.400	373.800	222.600						

(1)	(2)	(3)=(5)+(7)+(9)+(11)+(13)	(4)=(6)+(8)+ (10)+(12)+ (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	185.400	111.600	432.600	260.400						
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	199.800	118.800	466.200	277.200						
II Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất													
Các loại hồ sơ:													
II.1 1. Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp. 2. Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu.													
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	369.000	229.000	110.700	68.700	184.800	109.200	73.500	51.100				
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	417.000	259.000	125.100	77.700	218.400	130.200	73.500	51.100				

(1)	(2)	(3)=(5)+ (7)+(9)+ (11)+(13)	(4)=(6)+(8) +(10)+(12) +(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	459.000	283.000	137.700	84.900	247.800	147.000	73.500	51.100				
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	549.000	337.000	164.700	101.100	310.800	184.800	73.500	51.100				
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	639.000	391.000	191.700	117.300	373.800	222.600	73.500	51.100				
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	723.000	445.000	216.900	133.500	432.600	260.400	73.500	51.100				
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	771.000	469.000	231.300	140.700	466.200	277.200	73.500	51.100				

(1)	(2)	(3)=(5)+	(4)=(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		(7)+(9)+	+ (10)+(12)										
1	Thực hiện theo hồ sơ	420.000	294.000							126.000	88.200	294.000	205.800
II.3 Các loại hồ sơ khác													
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000	79.200	46.800	184.800	109.200						
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	312.000	186.000	93.600	55.800	218.400	130.200						
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000	106.200	63.000	247.800	147.000						
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	444.000	264.000	133.200	79.200	310.800	184.800						

(1)	(2)	(3)=(5)+ (7)+(9)+ (11)+(13)	(4)=(6)+(8) +(10)+(12) +(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000	160.200	95.400	373.800	222.600						
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000	185.400	111.600	432.600	260.400						
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000	199.800	118.800	466.200	277.200						



Phụ lục III
PHÍ CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

STT	Đối tượng	Mức thu phí	Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai; Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn	
			30% phí thu được nộp ngân sách nhà nước	70% phí thu được để lại cho tổ chức thu phí
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đối với tổ chức	400.000	120.000	280.000
2	Đối với cá nhân	200.000	60.000	140.000

78

Phụ lục IV

**PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN
LIÊN VỚI ĐẤT VÀ PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM**



Đơn vị tính: Đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

STT	Nội dung	Mức thu phí	Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai	
			30% phí thu được nộp ngân sách nhà nước	70% phí thu được để lại cho tổ chức thu phí
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000	9.000	21.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			
a	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000	24.000	56.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	21.000	49.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000	18.000	42.000
d	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000	6.000	14.000

78